

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên

(từ ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ủy ban kiểm toán

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 191, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng cuối năm đính kèm từ trang 3 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 2 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		545.963.253.426	135.818.355.430
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		637.309.463	2.157.496.953
111	Tiền	3	637.309.463	2.157.496.953
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		543.729.681.185	126.186.986.439
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	36.565.824.477	20.387.574.205
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	-	2.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	526.763.856.705	117.519.412.234
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(19.600.000.000)	(13.720.000.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.596.262.778	7.473.872.038
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	220.355.550	3.717.952.045
152	Thuế GTGT được khấu trừ	15(b)	1.375.907.228	3.755.919.993

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 01 – DN

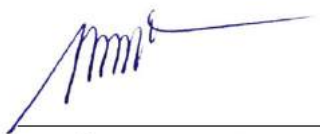
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.152.382.201.825	1.385.321.882.191
210	Các khoản phải thu dài hạn		73.865.041.288	195.373.295.758
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	9.500.000.000	7.500.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	64.365.041.288	187.873.295.758
220	Tài sản cố định		6.783.178.926	7.272.367.997
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	407.975.684	837.087.883
222	Nguyên giá		4.937.142.786	4.937.142.786
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.529.167.102)	(4.100.054.903)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	6.375.203.242	6.435.280.114
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(649.178.912)	(589.102.040)
240	Tài sản sở hữu dài hạn		5.086.363.637	9.177.272.727
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.086.363.637	9.177.272.727
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.064.165.817.303	1.157.581.601.732
251	Đầu tư vào công ty con	12(a)	1.073.705.627.804	1.167.121.412.233
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12(b)	9.615.625.000	9.615.625.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12(a), 12(b)	(19.155.435.501)	(19.155.435.501)
260	Tài sản dài hạn khác		2.481.800.671	15.917.343.977
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	2.481.800.671	15.917.343.977
270	TỔNG TÀI SẢN		1.698.345.455.250	1.521.140.237.621

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		159.056.948.191	128.108.399.469
310	Nợ ngắn hạn		159.056.948.191	128.108.399.469
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.222.872.793	12.666.692.101
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14 (a)	17.372.301.077	1.933.830.370
314	Phải trả người lao động	15	4.115.112.813	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.613.195.829	1.723.477.912
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	115.537.465.677	102.784.399.086
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	14.196.000.000	9.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.539.288.507.059	1.393.031.838.152
410	Vốn chủ sở hữu		1.539.288.507.059	1.393.031.838.152
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19. 20	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	550.873.478.254	772.918.333.797
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	675.615.348.805	307.313.824.355
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		304.546.753.733	377.936.629.534
421b	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này		371.068.595.072	(70.622.805.179)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.698.345.455.250	1.521.140.237.621



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG



Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2021 VND	31.12.2020 VND	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.693.698.082	9.273.552.022	31.300.338.617	31.906.115.291
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.693.698.082	9.273.552.022	31.300.338.617	31.906.115.291
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(9.440.444.846)	(9.187.775.512)	(19.064.911.235)	(30.893.776.171)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(5.746.746.764)	85.776.510	12.235.427.382	1.012.339.120
21	Doanh thu hoạt động tài chính	187.104.062.519	(40.911.389.030)	212.906.800.574	14.013.674.327
22	Chi phí tài chính	(692.086.774)	(19.311.501.255)	(754.848.361)	(19.736.395.251)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(692.086.774)	-	(754.848.361)	-
25	Chi phí bán hàng	(641.737.249)	(69.891.794)	(826.948.996)	(255.103.541)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	762.708.722	(16.527.626.359)	(35.405.558.051)	(65.510.599.814)
30	Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	182.170.374.002	(76.734.631.928)	188.154.872.548	(70.476.085.159)
31	Thu nhập khác	4.981.818.182	2.000	4.988.140.023	6.365.636
32	Chi phí khác	(24.482.033.114)	(51.904.908)	(27.166.286.727)	(153.085.656)
40	Lợi nhuận/(Lỗ) khác	(19.500.214.932)	(51.902.908)	(22.178.146.704)	(146.720.020)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2021 VND	31.12.2020 VND	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	162.670.159.070	(76.786.534.836)	165.976.725.844	(70.622.805.179)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	29 (15.439.443.267)	-	(15.439.443.267)	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	<u>145.717.172.754</u>	<u>(76.786.534.836)</u>	<u>149.023.739.528</u>	<u>(70.622.805.179)</u>


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Vinh
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính

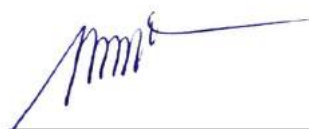


 Đào Hữu Trí
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.929.712.160	(58.322.142.512)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10 414.968.277	341.630.161
3	Các khoản dự phòng	5.880.000.000	3.920.000.000
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	22 (626.799.513)	(20.078.793.581)
6	Chi phí lãi vay	23 1.328.972.118	580.959.750
8	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	189.926.853.042	(73.558.346.182)
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(314.154.484.449)	210.705.461.221
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	90.880.095.746	143.025.440.310
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	16.933.139.801	(8.999.942.858)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
			85.000.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.328.972.118)	(424.893.996)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.513.543.049)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(19.256.911.027)	355.747.718.495
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-	(9.636.458.182)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.988.140.023	6.365.636
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn	-	(25.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác và tiền gửi có kỳ hạn	-	87.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.574.216.000)	(496.752.196.079)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	626.799.513	17.224.992.323
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.040.723.536	(427.657.296.302)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	29(a) 22.696.000.000	119.180.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	29(b) (9.000.000.000)	(110.180.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	13.696.000.000	9.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.520.187.491)	(62.909.577.807)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.157.496.953	65.063.908.579
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	637.309.462	2.154.330.772

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 30.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán - Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là truyền thông giải trí và quản lý.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 10 công ty con sở hữu trực tiếp. 7 công ty con sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12 công ty con sở hữu trực tiếp, 8 công ty sở hữu gián tiếp) được trình bày trong Thuyết minh 12 – Đầu tư tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 69 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 66 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát. thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	33%/ năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý, chi phí phát sinh của hàng hóa và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021	2020
	VND	VND
Tiền mặt	400.319.892	446.892.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.989.571	1.710.604.217
	<hr/>	<hr/>
	637.309.463	2.157.496.953
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	2.903.775.055	279.151.517
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	33.662.049.422	20.108.422.688
	<u>35.573.684.249</u>	<u>20.387.574.205</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 31(b))(*)	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>

(*) Đây là các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất 8.7%/năm. có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 31(b))(*)	<u>9.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>

(*) Đây là các khoản cho các bên liên quan vay với lãi suất từ 6.0- 8.7%/năm. có thời hạn cho vay trên 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	73.456.925.660	-	6.609.744.539	-
Phải thu cổ tức		-	59.337.805.454	-
Cho mượn không lãi suất (*)	199.163.675.512	(19.600.000.000)	17.500.000.000	(12.250.000.000)
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	235.901.052.833	-	27.242.404.642	-
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	2.242.202.700		2.840.219.175	(1.470.000.000)
Phải thu lãi vay Đặt cọc. ký quỹ. ký cược	1.000.000.000	-	2.766.166.333	-
Phải thu khác	15.000.000.000	-	169.738.757	-
	<u>526.763.856.705</u>	<u>(19.600.000.000)</u>	<u>117.519.412.234</u>	<u>(13.720.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (.Thuyết minh 32(b))	228.249.594.463	-	64.714.788.775	-
Bên thứ ba	<u>298.514.262.242</u>	<u>(19.600.000.000)</u>	<u>52.815.543.959</u>	<u>(13.720.000.000)</u>
	<u>526.763.856.705</u>	<u>(19.600.000.000)</u>	<u>117.519.412.234</u>	<u>(13.720.000.000)</u>

(*) Đây là số dư khoản phải thu từ các công ty con theo hợp đồng cho mượn không lãi suất giữa Công ty và các công ty con (.Thuyết minh 32(b)).

(**) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 8).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 19.600.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cho mượn không lãi suất	60.807.121.785	-	175.665.234.665	-
Đặt cọc	110.000.000	-	8.760.141.590	-
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503	-	3.447.919.503	-
	64.365.041.288	-	187.873.295.758	-
Trong đó:				
Bên thứ ba	3.557.919.503	-	8.760.141.590	-
Bên liên quan (.Thuyết minh 32(b))	60.807.121.785	-	179.113.154.168	-
	64.365.041.288	-	187.873.295.758	-

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	Trên 1 năm
	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	
	2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	5.880.000.000	(13.720.000.000)	Trên 1 năm
	19.600.000.000	5.880.000.000	(13.720.000.000)	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ trả trước	220.355.550	761.266.506
Công cụ. dụng cụ	-	36.678.301
Chi phí thuê văn phòng	-	2.920.007.238
	<u>220.355.550</u>	<u>3.717.952.045</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	3.717.952.045	4.938.224.855
Tăng	1.125.641.038	16.648.640.898
Phân bổ	(4.174.645.157)	(17.868.913.708)
Giảm do thanh lý	(86.474.630)	-
	<u>220.355.550</u>	<u>3.717.952.045</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí cải tạo văn phòng	1.536.649.019	10.377.684.901
Chi phí dịch vụ trả trước	945.151.652	4.621.019.895
Công cụ. dụng cụ	-	918.639.181
	<u>2.481.800.671</u>	<u>15.917.343.977</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	15.917.343.977	5.864.284.698
Tăng	4.261.977	12.278.684.873
Phân bổ	(1.838.518.050)	(17.868.913.708)
Giảm do thanh lý	(15.278.323.333)	-
	<u>2.481.800.671</u>	<u>3.717.952.045</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.692.473.595	3.141.929.191	102.740.000	4.937.142.786
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.692.473.595	3.141.929.191	102.740.000	4.937.142.786
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.147.782.150	2.937.081.755	15.190.998	4.100.054.903
Khấu hao trong năm	195.956.213	202.191.882	30.964.104	429.112.199
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.343.738.363	3.139.273.637	46.155.102	4.529.167.102
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	544.691.445	204.847.436	87.549.002	837.087.883
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	351.390.786	0	56.584.898	407.975.684

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có TSCĐ hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.687.952.013 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.516.236.637 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	589.102.040	589.102.040
Khấu hao trong năm	-	60.076.872	60.076.872
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	649.178.912	649.178.912
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.500.000.000	1.935.280.114	6.435.280.114
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.500.000.000	1.875.203.242	6.375.203.242

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có TSCĐ vô hình nào dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dự án triển khai phần mềm SAP	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự án triển khai thu thập dữ liệu điểm bán	-	4.090.909.091
Dự án khác	86.363.637	86.363.636
	<u>5.086.363.637</u>	<u>9.177.272.727</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	9.177.272.727	-
Mua sắm	454.545.455	9.177.272.727
Kết chuyển vào giá vốn hàng bán	(4.545.454.545)	-
Số dư cuối năm	<u>5.086.363.637</u>	<u>9.177.272.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	31.12.2021				31.12.2020				
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Dự phòng VND
							Dự phòng VND				Dự phòng VND	
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo. sản xuất chương trình truyền hình	99.00	29.700.000.000	(*)	-	99.00	29.700.000.000	(*)	-	
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo. thiết kế website	99.00	14.850.000.000	(*)	-	99.00	14.850.000.000	(*)	-	
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo. sản xuất phim	99.98	399.900.000.000	(*)	-	99.98	399.900.000.000	(*)	-	
4	Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo. sản xuất chương trình truyền hình	-		(*)	-	96.67	90.000.000.000	(*)	-	
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim. viễn thông và quảng cáo	67.00	6.300.000.000	(*)	(6.300.000.000)	67.00	6.300.000.000	(*)	(6.300.000.000)	
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại GIGA1	Hà Nội	Các hoạt động sáng tạo. nghệ thuật và giải trí	99.98	588.167.412.233	(*)	-	99.98	588.167.412.233	(*)	-	
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	-	-	(*)	-	51.00	5.100.000.000	(*)	-	
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động chiếu phim. hoạt động hậu kỳ. ghi âm và xuất bản âm nhạc	99.70	15.640.000.000	(*)	-	99.70	15.640.000.000	(*)	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

ST	Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	31.12.2021			31.12.2020			
				Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị		Dự phòng
					Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
9	Công ty Cổ phần AppNews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	70.00	10.538.000.000	(*) (4.997.435.501)	70.00	10.310.000.000	(*) (4.997.435.501)	
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Công xử lý dữ liệu thông tin, dịch vụ thông tin, quảng cáo	99.98	8.588.216.000	(*) -	99.98	7.132.000.000	(*) -	
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50.98	12.000.000	(*) -	50.98	12.000.000	(*) -	
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Bến Tre	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51.00	10.000.000	(*) -	51.00	10.000.000	(*) -	
					<u>1.073.705.627.804</u>	<u>(11.297.435.501)</u>		<u>1.167.121.412.233</u>	<u>(11.297.435.501)</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập. đăng ký hoạt động	31.12.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Dịch vụ quảng cáo	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	99.63	100.00	64.98	65.00
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	-	-	89.10	90.00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	90.98	100.00	90.09	100.00
4	Công ty Netlink Online Corporation	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	-	-	99,98	100.00
5	Công ty TNHH Truyền Thông Trực tuyến Netlink Việt Nam	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Thành phố Hà Nội	-	-	99,98	100.00
6	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	84.15	85.00	84.15	85.00
7	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Dịch vụ quảng cáo	Bến Tre. Việt Nam	91.88	100.00	90.09	90.09
8	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	94.05	95.00	94.05	95.00
9	Công ty TNHH SGO48	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam	50.99	51.00	50.49	51.00

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	31.12.2021			31.12.2020				
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4.4	6.000.000.000	(*) (6.000.000.000)		4.4	6.000.000.000	(*) (6.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15.0	1.858.000.000	(*) (1.858.000.000)		15.0	1.858.000.000	(*) (1.858.000.000)	
Công ty Cổ phần Shopniess	Cổng thông tin, xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10.0	1.757.625.000	(*) -		10.0	1.757.625.000	(*) -	
			<u>9.615.625.000</u>	<u>(7.858.000.000)</u>			<u>9.615.625.000</u>	<u>(7.858.000.000)</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Phát triển UP	-	-	3.792.100.000	3.792.100.000
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật Số Miền Nam	1.359.099.999	1.359.099.999	2.197.499.999	2.197.499.999
Công Ty Luật TNHH ACS Legal Việt Nam	-	-	5.162.517.360	5.162.517.360
Khác	2.581.072.794	2.581.072.794	1.499.574.742	1.499.574.742
Bên liên quan (.Thuyết minh 32(b))	1.282.700.000	1.282.700.000	15.000.000	15.000.000
	<u>5.222.872.793</u>	<u>5.222.872.793</u>	<u>12.666.692.101</u>	<u>12.666.692.101</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP. PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	16.963.409.615	-	(1.513.543.049)	15.449.866.566
Thuế GTGT	-	783.235.423	(783.235.423)		-
Thuế thu nhập cá nhân	1.928.830.370	2.152.487.359	-	(2.494.246.582)	2.703.531.053
Thuế khác	5.000.000	255.343.563	-	(255.343.563)	5.000.000
	<u>1.933.830.370</u>	<u>20.484.839.324</u>	<u>(783.235.423)</u>	<u>(4.263.133.194)</u>	<u>17.372.301.077</u>
(b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	<u>3.755.919.993</u>	<u>1.159.443.160</u>	<u>(3.539.455.925)</u>	<u>-</u>	<u>1.375.907.228</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2021 VND	2020 VND
Lương nhân viên	4.115.112.813	-

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Thưởng cho nhân viên		-
Khác	1.303.195.830	1.720.107.912
	<u>1.303.195.830</u>	<u>3.370.000</u>
	<u>1.303.195.830</u>	<u>1.723.477.912</u>

Trong đó		
Bên thứ ba	151.495.830	1.723.477.912
Bên liên quan (.Thuyết minh 32(b))	1.151.700.000	-
	<u>1.303.195.830</u>	<u>1.723.477.912</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Nhận đặt cọc (*)	58.800.000.000	63.800.000.000
Mượn không lãi suất (**)	13.239.050.711	37.698.845.347
Phạt vi phạm hợp đồng	2.839.200.000	-
Khác	2.259.214.966	1.285.553.739
Mua lại cổ phần	38.400.000.000	
	<u>115.537.465.677</u>	<u>102.784.399.086</u>

Trong đó		
Bên thứ ba	45.014.770.166	1.292.285.391
Bên liên quan (.Thuyết minh 32(b))	70.522.695.511	101.492.113.695
	<u>115.537.465.677</u>	<u>102.784.399.086</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1 ký ngày 23 tháng 10 năm 2020, về việc chuyển nhượng các phần mềm liên quan đến phân phối, quản lý điểm bán hàng và gói dữ liệu 450.000 điểm bán hàng có ngành hàng nước giải khát.

(**) Đây là số dư khoản phải trả cho các bên liên quan theo hợp đồng đi mượn không lãi suất (.Thuyết minh 32(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.12.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	9.000.000.000	14.196.000.000	(9.000.000.000)	14.196.000.000
	<u>9.000.000.000</u>	<u>14.196.000.000</u>	<u>(9.000.000.000)</u>	<u>14.196.000.000</u>

(*) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ bên thứ ba với lãi suất 2%/năm. có thời hạn đi vay dưới 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021 Cổ phiếu phổ thông	2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>29.505.628</u>	<u>29.505.628</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	7.731.408	24.72	7.981.408	25.52
Bà Trần Uyên Phương	1.151.196	3.68	6.935.890	22.17
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10.93	3.419.249	10.93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9.74	3.048.192	9.74
Ông Đào Phúc Trí	344.296	1.10	1.495.402	4.78
Cổ đông khác	15.585.627	49.83	8.399.827	26.86
	<u>31.279.968</u>	<u>100.00</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100.00</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	31.279.968	312.799.680.000	312.799.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	72.547.195.571	1.375.775.144.216
Lỗi trong năm	-	-	-	(70.622.805.179)	(70.622.805.179)
Trích thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	(2.343.011.950)	(2.343.011.950)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ	-	(307.732.445.913)	-	307.732.445.913	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(51.492.780.290)	141.715.291.355	-	90.222.511.065
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	312.799.680.000	772.918.333.797	-	307.313.824.355	1.393.031.838.152
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.709.587.438	1.709.587.438
Trích thù lao hội đồng quản trị (i)	-	-	-	(2.242.202.700)	(2.242.202.700)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (ii)	-	(222.044.855.543)	-	222.044.855.543	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	312.799.680.000	550.873.478.254	-	675.615.348.805	1.539.288.507.059

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên số 2804/2021/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020. ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị năm 2020 với số tiền là 2.766.166.333 Đồng.

(ii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 2804/2021/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 222.044.855.543 Đồng

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. khoản mục tiền và các khoản tương đương
Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại .Thuyết minh 32(a).

(b) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại .Thuyết minh 32(b).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021	2020
	VND	VND
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng và phí quản lý	29.648.583.784	30.724.872.863
Doanh thu khác	1.093.636.363	1.181.242.428
	<u>31.300.338.617</u>	<u>31.906.115.291</u>
Trong đó		
Bên thứ ba	1.651.754.833	1.181.242.428
Bên liên quan (Thuyết minh 32(a))	29.648.583.784	30.724.872.863
	<u>31.300.338.617</u>	<u>31.906.115.291</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021	2020
	VND	VND
Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	17.971.274.872	30.491.667.452
Giá vốn khác	1.093.636.363	402.133.691
	<u>19.064.911.235</u>	<u>30.893.801.143</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021	2020
	VND	VND
Cổ tức được chia	-	10.608.360.399
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	626.799.513	3.405.313.928
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	212.280.001.061	-
	<u>212.906.800.574</u>	<u>14.013.674.327</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021	2020
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		19.478.390.915
Chi phí lãi vay	754.848.361	580.959.750
	<u>754.848.361</u>	<u>19.736.395.251</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	826.948.996	246.948.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.154.545
Chi phí khấu sất thị trường	-	-
	<u>826.948.996</u>	<u>255.103.541</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.259.114.078	25.891.708.914
Chi phí nhân viên	15.787.565.907	21.956.658.687
Chi phí thuê văn phòng	1.155.000.000	7.216.227.542
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ		4.857.597.182
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.880.000.000	3.920.000.000
Chi phí tiếp khách, công tác phí		1.441.321.197
Chi phí khấu hao TSCĐ	323.878.066	227.061.320
	<u>35.405.558.051</u>	<u>65.510.574.842</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định	4.988.140.023	6.363.636
Chi phí khác		
Chi phạt vi phạm hợp đồng	(16.645.979.157)	
Chi phí còn lại TSCĐ chuyển nhượng, thanh lý Khác	(9.642.844.639)	
	(895.462.157)	(153.085.656)
(Lỗ)/ Lợi nhuận khác, số thuần	(22.178.146.704)	(146.720.020)

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2020: 14%) như sau:

	2021 VND	2020 VND
(Lỗ)/ Lợi nhuận kế toán trước thuế	165.976.725.844	(70.622.805.179)
thuế suất 20%	33.195.345.169	(14.124.561.036)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.200.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	895.462.931	481.511.482
Lỗ tính thuế không được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(18.472.272.247)	15.843.049.554
Chi phí thuế TNDN (*)	15.618.535.853	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.479.025.313	52.551.213.341
Chi phí nhân viên	15.787.565.907	34.856.658.687
Chi phí đồ dùng văn phòng		4.857.597.182
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.880.000.000	3.920.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.150.827.062	474.010.316
	<u><u>55.297.418.282</u></u>	<u><u>96.659.479.526</u></u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG**(a) Số tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực chi trong kỳ**

Chi cho tiền gửi có kỳ hạn	-	23.500.000.000
Chi cho vay nội bộ ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>25.500.000.000</u>

(b) Số tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ

Thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	-	87.000.000.000
Thu hồi từ khoản cho vay nội bộ ngắn hạn	2.000.000.000	-
	<u>2.000.000.000</u>	<u>87.000.000.000</u>

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Vay theo kế ước thông thường	56.341.000.000	128.680.000.000
	<u>56.341.000.000</u>	<u>128.680.000.000</u>

(d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

Trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	51.145.000.000	119.680.000.000
	<u>51.145.000.000</u>	<u>119.680.000.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	Công ty con
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing	Công ty con
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	Công ty con
Công Ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	Công ty con
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	Công ty con
Công ty Cổ phần AppNews	Công ty con
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Công ty con
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	Công ty con
Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	Công ty con
Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	Công ty con
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty
Công ty TNHH Yeah1 Vision	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Ban Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Ban Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Ban Tổng Giám Đốc

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công Ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	800.000.000	5.959.114.715
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	4.750.272.888
Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing	640.000.000	3.288.869.130
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	2.425.650.241	2.991.753.146
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	137.610.224	2.810.435.165
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	1.639.984.773	2.211.350.727
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Care	2.505.236.012	2.086.923.290
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	1.832.054.520	1.211.262.178
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.950.495.649	948.683.626
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	677.613.662
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	13.209.510.247	647.002.601
Công ty Cổ phần AppNews	9.084.345	576.119.834
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	109.629.098	471.999.748
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	18.290.961	430.766.517
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	-	408.043.060
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	217.788.177	258.491.033
Công ty TNHH Yeah1 Vision		100.739.684
Công ty TNHH truyền thông công nghệ Netlink Việt Nam	1.080.000.000	
	26.575.334.247	29.829.441.004

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<i>(vi) Tiền lãi cho vay</i>		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	441.205.477
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	-	174.476.712
	-	615.682.189

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

(vii) Cho vay

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

(viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	3.761.951.384	5.643.500.000
	<u>3.761.951.384</u>	<u>5.643.500.000</u>

(ix) Nhận cổ tức

Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	-	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	35.000.000.000
	<u>-</u>	<u>46.000.000.000</u>

**2021
VND****2020
VND****x) Tạm ứng**

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	31.901.074.666	40.028.624.827
Ông Nguyễn Vũ Nghị		15.000.000.000
Ông Đào Phúc Trí	32,141,440	6.715.305.960
Ông Nguyễn Văn Cang		220.900.003
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh		31.316.964
Ông Hồ Nam Đông		2.284.000
Ông Hoàng Đức Trung	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	-
Ông Lý Trường Chiến	-	-
Ông Trần Quốc Bảo	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	-
Ông Don Di Lâm	-	-
	<u>31.933.216.106</u>	<u>61.998.431.754</u>

xi) Thu hồi tạm ứng

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	12.219.781.318	43.265.326.265
Ông Đào Phúc Trí		3.805.904.772
Ông Nguyễn Văn Cang		114.191.003
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh		18.046.619
Ông Hồ Nam Đông		2.284.000
Ông Nguyễn Ngọc Hưng		-
Ông Lý Trường Chiến		-
Ông Trần Quốc Bảo		-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng		-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai		-
	<u>12.219.781.318</u>	<u>47.205.752.659</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	2021	2020
	VND	VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	5.541.782.550	3.526.522.578
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	9.530.461.272	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam trực tuyến	2.721.705.389	2.410.130.898
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	2.098.560.494	2.102.560.494
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	2.329.189.927	2.224.478.681
Công Ty Cổ Phần AppNews Việt Nam	9.992.780	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	771.303.797	771.303.797
Công ty CP Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	145.545.214	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT	639.791.731	519.199.723
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	380.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	149.824.729	149.824.728
Công ty Cổ phần Công Nghệ Truyền Thông Số 1	217.788.177	284.340.136
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	9.530.461.272	711.702.861
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	2.668.215.265	1.525.357.979
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Care	500.000.000	4.230.410.015
Công ty Cổ Phần Giải Trí Yeah1	1.803.983.250	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	461.533.432	811.533.432
Công ty TNHH truyền thông công nghệ Netlink VN	1.188.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	31.442.018.143	19.267.365.322
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	95.877.472.644	16.258.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	64.521.789.141	-
Ông Nguyễn Vũ Nghị	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	30.087.766.590	10.634.470.242
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	9.791.863.393	7.948.027.395
Ông Đào Phúc Trí	4.119.344.140	4.406.169.333
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Care	4.378.170.197	5.536.149.181
Công Ty TNHH Thương Mại Yeah1	2.866.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	1.547.188.358	-
		950.191.780
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital		-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform		-
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh		16.740.845
Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1		5.040.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	-	3.900.000.000
	<hr/>	<hr/>
	228.249.594.463	64.714.788.775

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021	2020
(iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	39.090.075.288	129.526.882.063
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	11.918.203.328	35.779.509.433
Công ty TNHH Thương mại Yeah1	6.238.843.169	6.238.843.169
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	3.560.000.000	4.120.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	3.447.919.503	3.447.919.503
	<u>64.255.041.288</u>	<u>179.113.154.168</u>
(iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	-	2.000.000.000
	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>
(v) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	2.000.000.000	-
	<u>9.500.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>
(vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	11.000.000
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	4.000.000
Công ty CP Phát Triển Thương Hiệu Yeah1	1.082.700.000	-
	<u>1.082.700.000</u>	<u>15.000.000</u>
(vii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	11.900.103	-
	<u>11.900.103</u>	<u>-</u>
(viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	58.800.000.000	63.800.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.423.547.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT	3.900.000.000	-
Công ty Cổ phần AppNews	1.919.268.183	1.919.268.183
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	435.286.700	32.271.768.140
CÔNG TY TNHH YEAH1 NETWORK VIỆT NAM	3.822.367.600	-
Công ty Cổ phần Yeah1 Edigital	-	3.501.077.372
	<u>70.300.469.483</u>	<u>101.492.113.695</u>

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:


	Thuê văn phòng	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Dưới 1 năm	-	18.795.188.626
Từ 1 đến 5 năm	-	77.879.870.229
Trên 5 năm	-	5.221.392.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	-	101.896.450.855

(b) Cam kết góp vốn

	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tổng giá trị cam kết	25.975.044.000	27.549.260.000



Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 02 năm 2022.


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Vinh
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính



 Đào Phúc Trì
 Tổng Giám đốc